Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7308.90.50

Mã HS	7308.90.50
Mô tả hàng hóa	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 15:41:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73089050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11734
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11734
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11734
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11075
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11018
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11018
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11018
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11018
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11018
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11018
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11070
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11070
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11070
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11070

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11070
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11070
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11071
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11071
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11071
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11071
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11071
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11071
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11072
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11024
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F11030
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G11030
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H11030
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I11030
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J11030
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K11030
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11059
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11059
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11059
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11059
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11059
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11059
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11108
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11108
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11108
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11108

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11108
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11108
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11093
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11093
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11093
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11093
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11093
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11093
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D11093
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E11093
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F11093
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G11093
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H11093
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11093
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11110
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E11110
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F11110
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11110
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11110
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11110
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11109
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E11109
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F11109
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11109
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11109
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11109

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11056
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11056
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11056
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11056
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11056
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11056
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11056
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11093
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11093
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11093
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11093
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11093
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11093
RCEP B	2022	2022	0	B!D11093
RCEP B	2023	2023	0	B!E11093
RCEP B	2024	2024	0	B!F11093
RCEP B	2025	2025	0	B!G11093
RCEP B	2026	2026	0	B!H11093
RCEP B	2027	2027	0	B!I11093
RCEP C	2022	2022	0	C!D11093
RCEP C	2023	2023	0	C!E11093
RCEP C	2024	2024	0	C!F11093
RCEP C	2025	2025	0	C!G11093
RCEP C	2026	2026	0	C!H11093
RCEP C	2027	2027	0	C!I11093
RCEP D	2022	2022	0	D!D11092

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11092
RCEP D	2024	2024	0	D!F11092
RCEP D	2025	2025	0	D!G11092
RCEP D	2026	2026	0	D!H11092
RCEP D	2027	2027	0	D!I11092
RCEP E	2022	2022	0	E!D11096
RCEP E	2023	2023	0	E!E11096
RCEP E	2024	2024	0	E!F11096
RCEP E	2025	2025	0	E!G11096
RCEP E	2026	2026	0	E!H11096
RCEP E	2027	2027	0	E!I11096
RCEP F	2022	2022	0	F!D11093
RCEP F	2023	2023	0	F!E11093
RCEP F	2024	2024	0	F!F11093
RCEP F	2025	2025	0	F!G11093
RCEP F	2026	2026	0	F!H11093
RCEP F	2027	2027	0	F!I11093
VIFTA	2024	2024	6.7	VI!F10275
VIFTA	2025	2025	3.3	VI!G10275
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10275
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10275

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7308.90 có 6 dòng thuế; dòng 7308.90.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy (SEN).	7308.90.20 Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN); 7308.90.40 Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm (SEN); 7308.90.60 Máng đỡ cáp điện có lỗ (SEN); 7308.90.92 Lan can bảo vệ; 7308.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7308.90.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7308.90.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11734), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.